

# QUY TẮC

# BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ



## AN TÂM TRÊN MỌI NẸO ĐƯỜNG BẢO HIỂM XE Ô TÔ



HOTLINE: **1900 558899**  
(04) 3573 0505



EMAIL: [bvvn@baoviet.com.vn](mailto:bvvn@baoviet.com.vn)  
WEBSITE: [baoviet.com.vn/baohiem](http://baoviet.com.vn/baohiem)

**BAOVIET**  **Insurance**  
BẢO HIỂM BẢO VIỆT

NIỀM TIN VỮNG CHẮC, CAM KẾT VỮNG BỀN



## QUY TẮC BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 6556/QĐ-BHBV ngày 28 tháng 12 năm 2016  
của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)*

### LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;
2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng vui lòng thông báo ngay cho Bảo Việt để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.

## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG.....   | 4  |
| PHẦN 2 - PHẠM VI BẢO HIỂM.....   | 7  |
| PHẦN 3- LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM.....                                     | 10 |
| PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG KHÁC.....   | 10 |
| PHẦN 5 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN.....                                    | 11 |
| PHẦN 6 - THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP..... | 13 |
| PHỤ LỤC 1.....   | 16 |



Căn cứ vào Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 (sau đây gọi là Thông tư 22) của Bộ Tài Chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm BB TNDS của chủ xe cơ giới, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với các điều khoản như sau:

## **PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Giải thích từ ngữ**

- 1.1 “Bảo Việt”: là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hoặc Công ty Bảo hiểm Bảo Việt thành viên thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.
- 1.2 “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.
- 1.3 “Xe cơ giới”: bao gồm xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng. Không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện.
  - a) Ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cẩu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ giao thông; ô tô chuyên dùng khác như ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-Quang, ô tô phẫu thuật lưu động, ô tô cứu thương, ô tô vận chuyển tiền, xe tang lễ, ô tô chở xăng dầu (xi téc) v.v..
  - b) Xe máy chuyên dùng gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
- 1.4 “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.
- 1.5 “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:
  - a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó.
  - b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó.
  - c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
- 1.6 “Ngày” (thời hạn) quy định trong Quy tắc này là ngày làm việc.

### **Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm**

- 2.1 Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa chủ xe cơ giới và Bảo Việt. Mỗi xe cơ giới được cấp 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng

nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bảo Việt (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- 2.2 Bảo Việt cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm theo quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

### **Điều 3. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm**

- 3.1 Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận bảo hiểm có ấn định thời hạn nộp phí, thì chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm đúng theo thời hạn nộp phí quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Việc thanh toán phí bảo hiểm được xác nhận bằng một trong các hình thức sau: Biên lai thu phí bảo hiểm; hóa đơn thu phí bảo hiểm của Bảo Việt; xác nhận thanh toán phí bảo hiểm của chủ xe cơ giới trên Giấy chứng nhận bảo hiểm (đối với trường hợp chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ); các hình thức chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- 3.2 Trường hợp chủ xe cơ giới không thanh toán đủ phí bảo hiểm quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, Bảo Việt sẽ thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Bảo Việt không có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe cơ giới khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm và được Bảo Việt chấp thuận bằng văn bản.

- 3.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm.

### **Điều 4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**

- 4.1 Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

- a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật.
- b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.
- c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận.
- d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

- 4.2 Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4
- Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm Bảo Việt nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.
- 4.3 Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Bảo Việt sẽ hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Bảo Việt không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.
- 4.4 Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng Bảo Việt có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4, thì Bảo Việt sẽ thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

## PHẦN 2 - PHẠM VI BẢO HIỂM

### Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại

- 5.1 Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.
- 5.2 Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.
- 5.3 Bảo Việt chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do những tai nạn xe cơ giới xảy ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

### Điều 6. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

- 6.1 Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa Bảo Việt có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng của bên thứ ba và/hoặc hành khách, thiệt hại về tài sản của bên thứ ba do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.2 Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, Bảo Việt phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.  
Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Bảo Việt bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.
- 6.3 Trường hợp cần thiết, Bảo Việt phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.
- 6.4 Bồi thường thiệt hại về người:
  - a) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm bắt buộc:
    - Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy tắc này, hoặc:
    - Theo thoả thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy tắc này.
    - Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy tắc này.
    - Bảo Việt không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm và mức bồi thường theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy tắc này.
  - b) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm tự nguyện:
    - b1) Mức trách nhiệm tự nguyện đến 100 triệu đồng: Số tiền phần bồi được tính theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy tắc này.

## b2) Mức trách nhiệm tự nguyện trên 100 triệu đồng:

- Bồi thường thiệt hại trên 100 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý và mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.
- Thiệt hại thực tế hợp lý bao gồm:
  - + Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết (trường hợp tử vong). Những chi phí này bao gồm: tiền thuê phương tiện đưa người bị thiệt hại đi cấp cứu tại cơ sở y tế, tiền thuốc và tiền mua các thiết bị y tế, chi phí chiếu, chụp X quang, chụp cắt lớp, siêu âm, xét nghiệm, mổ, truyền máu, vật lý trị liệu... theo chỉ định của bác sĩ; tiền viện phí; tiền mua thuốc bổ, tiếp đạm, tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người bị thiệt hại theo chỉ định của bác sĩ; các chi phí thực tế, cần thiết khác cho người bị thiệt hại (nếu có) và các chi phí cho việc lắp chân giả, tay giả, mắt giả, mua xe lăn, xe đẩy, nạng chống và khắc phục thẩm mỹ... để hỗ trợ hoặc thay thế một phần chức năng của cơ thể bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại (nếu có).
  - + Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại trong quá trình điều trị thương tật.
  - + Trường hợp người bị thiệt hại không còn khả năng lao động do bị liệt cột sống, mù hai mắt, liệt hai chi, bị tâm thần nặng và các trường hợp khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định bị suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên thì tính thêm các thiệt hại gồm: Chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại bao gồm: chi phí hợp lý hàng tháng cho việc nuôi dưỡng, điều trị người bị thiệt hại và chi phí hợp lý cho người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại.
  - + Thu nhập thực tế của nạn nhân được tính bằng thu nhập bình quân 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai nạn. Trường hợp không xác định được thu nhập thì mức thu nhập căn cứ theo mức lương tối thiểu theo quy định của nhà nước tại thời điểm tai nạn.
  - + Mai táng phí: các khoản tiền mua quan tài, các vật dụng cần thiết cho việc khâm liệm, khăn tang, hương, nến, hoa, thuê xe tang và các khoản chi khác phục vụ cho việc chôn cất hoặc hỏa táng nạn nhân theo thông lệ chung. Theo luật không phải bồi thường chi phí cúng tế, lễ bái, ăn uống, xây mộ, bốc mộ.
  - + Khoản tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng trước khi chết hoặc trước khi mất khả năng lao động.
  - + Các khoản mục thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.
  - Trường hợp không có cơ sở xác định thiệt hại thực tế như quy định trên đây hoặc cơ sở xác định thiệt hại không đầy đủ thì được vận dụng trả tiền bồi thường theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo quy tắc này và trên cơ sở mức trách nhiệm 150 tr.đ.
- c) Trong mọi trường hợp tổng số tiền bồi thường theo cả mức trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện không vượt quá hòa giải bồi thường giữa chủ xe cơ giới và nạn nhân, hoặc mức bồi thường theo bản án của tòa án.



- 6.5 Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.6 Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của bên thứ ba thì mức bồi thường bảo hiểm về người đối với các đối tượng thuộc bên thứ ba bằng 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm 6.4, Điều 6.
- 6.7 Bồi thường thiệt hại về tài sản: Số tiền bồi thường được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.8 Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, thì Bảo Việt sẽ bồi thường theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm trên tổng mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện của tất cả các hợp đồng mà chủ xe cơ giới đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng không vượt quá số tiền thực tế (đã trừ số tiền bồi thường theo mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc) mà chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc theo phán quyết của tòa án.

Những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các hợp đồng bảo hiểm (nếu có) sẽ được giải quyết độc lập theo từng hợp đồng Bảo hiểm.

## PHẦN 3 - LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

### Điều 7. Bảo Việt không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

- 7.1 Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.
- 7.2 Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.
- 7.3 Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 7.4 Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.
- 7.5 Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- 7.6 Chiến tranh, khủng bố, động đất.
- 7.7 Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

## PHẦN 4 - ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

(Điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực thực hiện khi được quy định cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm/Văn bản sửa đổi bổ sung)

### 1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (PLNLT)

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phí của Chủ xe/Người thay mặt chủ xe yêu cầu bảo hiểm, Bảo Việt đồng ý nhận bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

Mở rộng phạm vi bảo hiểm: Bảo Việt nhận bảo hiểm và chịu trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và trong phạm vi các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.

### 2. Các điều khoản bổ sung khác:

Ngoài điều khoản quy định trong Quy tắc này, Chủ xe và Bảo Việt có thể thoả thuận bảo hiểm bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng, trên cơ sở chấp thuận của Bảo Việt và theo nguyên tắc mở rộng phạm vi sẽ tăng phí, thu hẹp phạm vi sẽ giảm phí.

## PHẦN 5 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

### Điều 8. Quyền của chủ xe cơ giới

- 8.1 Yêu cầu Bảo Việt giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.
- 8.2 Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu Bảo Việt giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 8.3 Yêu cầu Bảo Việt bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.
- 8.4 Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.
- 8.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### Điều 9. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

- 9.1 Phải tham gia và thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.2 Tạo điều kiện thuận lợi để Bảo Việt xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo Việt để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 9.4 Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 9.5 Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.
- 9.6 Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:
  - a) Thông báo ngay cho Bảo Việt để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn đồng thời thông báo cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất.
  - b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo Việt; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
  - c) Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 và điểm c Khoản 13.5, Điều 13 (trường hợp Bảo Việt thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.3, Điều 13) và tạo điều kiện thuận lợi cho Bảo Việt trong quá trình xác minh các tài liệu đó. Phối hợp với Bảo Việt thu thập tài liệu theo quy định tại điểm a Khoản 13.5 Điều 13.
- 9.7 Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho Bảo Việt trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.

- 9.8 Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được Bảo Việt trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 9.9 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Quyền của Bảo Việt**

- 10.1 Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài Chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 10.2 Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 10.3 Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- 10.4 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11. Nghĩa vụ của Bảo Việt**

- 11.1 Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Trường hợp Bảo Việt nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, Bảo Việt phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.
- 11.2 Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.
- 11.3 Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của nhà nước để cấp cho chủ xe cơ giới.
- 11.4 Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm a khoản 13.3 (trường hợp Bảo Việt thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại), Khoản 13.4, điểm b và điểm c Khoản 13.5, Điều 13. Phối hợp với chủ xe cơ giới thu thập tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.5, Điều 13.
- 11.5 Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 11.6 Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của quy tắc này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 11.7 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- 11.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## PHẦN 6 - THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

### Điều 12. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại

#### 12.1 Thông báo tai nạn:

- a) Khi xe bị tai nạn, Chủ xe (hoặc lái xe) phải tìm mọi cách cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người cũng như tài sản, đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an, Bảo Việt nơi gần nhất để phối hợp giải quyết hậu quả tai nạn. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ xe phải thông báo tai nạn bằng văn bản gửi cho Bảo Việt (Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
- b) Chủ xe cơ giới hoặc lái xe không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản bị thiệt hại khi chưa có ý kiến chấp thuận của Bảo Việt; Trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- c) Trường hợp tai nạn có liên quan đến người khác thì Chủ xe phải xác định và cung cấp thông tin cho Bảo Việt để có cơ sở liên lạc và xác minh được vụ tai nạn.

#### 12.2 Giám định thiệt hại

- a) Khi xảy ra tai nạn, Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Bảo Việt chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
- b) Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
- c) Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của Bảo Việt, Bảo Việt phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của Bảo Việt, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.
- d) Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì Bảo Việt được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

### Điều 13. Hồ sơ bồi thường

Bảo Việt có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

- 13.1 Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của Bảo Việt sau khi đã đối chiếu với bản chính):



- a) Giấy đăng ký xe.
  - b) Giấy phép lái xe.
  - c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe.
  - d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 13.2 Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của Bảo Việt), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
- a) Giấy chứng thương.
  - b) Giấy ra viện.
  - c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
  - d) Hồ sơ bệnh án.
  - đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).
- 13.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:
- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do Bảo Việt chỉ định hoặc được sự đồng ý của Bảo Việt.
  - b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của Bảo Việt.
- 13.4 Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn (trừ trường hợp quy định tại Khoản 13.5, Điều 13):
- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn.
  - b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có).
  - c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn.
  - d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông.
  - đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).
- 13.5 Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không có các tài liệu quy định tại Khoản 13.4, Điều 13 và thiệt hại xảy ra ước tính dưới 10 triệu đồng, hồ sơ bồi thường phải có các tài liệu quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 Điều 13 và các tài liệu sau:
- a) Biên bản xác minh vụ tai nạn giữa Bảo Việt và chủ xe cơ giới có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn. Biên bản xác minh vụ tai nạn phải có các nội dung sau:
    - Thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn;
    - Thông tin do chủ xe cơ giới hoặc lái xe gây tai nạn, nạn nhân hoặc đại diện của nạn nhân, các nhân chứng tại địa điểm xảy ra tai nạn (nếu có) cung cấp. Các đối tượng cung cấp thông tin phải ghi rõ họ tên, số chứng minh thư, địa chỉ;

- Mô tả hiện trường vụ tai nạn và thiệt hại của phương tiện bị tai nạn (kèm theo bản vẽ, bản ảnh).
- b) Biên bản giám định xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do Bảo Việt hoặc người được Bảo Việt ủy quyền lập.
- c) Các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

#### **Điều 14. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

- 14.1 Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.
- 14.2 Thời hạn thanh toán bồi thường của Bảo Việt là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 14.3 Trường hợp từ chối bồi thường, Bảo Việt phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
- 14.4 Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày Bảo Việt thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

#### **Điều 15. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

**Q.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO VIỆT**

**ĐỖ TRƯỜNG MINH**

**PHỤ LỤC 1:****BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6556/QĐ-BHBV ngày 28/12/2016 của Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt)

\* Thực hiện theo Thông tư số 22 /2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm của Bộ Tài chính.

**A. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100 TRIỆU ĐỒNG**

1. Chết
2. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

**B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỔN THƯƠNG BỘ PHẬN**

Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x 100 triệu đồng

| <b>I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh</b>   | <b>%</b> |
|--|----------|
| <b>1. Tổn thương xương sọ</b>  |          |
| 1.1. Chạm sọ   | 6 - 10   |
| 1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng   | 11 - 15  |
| 1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng   | 16 - 20  |
| 1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng   | 16 - 20  |
| 1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3cm <sup>2</sup> trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng  | 21 - 25  |
| 1.6. Khuyết sọ đáy chằng diện tích dưới 3cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng  | 21 - 25  |
| 1.7. Khuyết sọ đáy chằng diện tích từ 3 đến 5cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng  | 26 - 30  |
| 1.8. Khuyết sọ đáy chằng diện tích từ 5 đến 10cm <sup>2</sup> điện não có ổ tổn thương tương ứng   | 31 - 35  |
| 1.9. Khuyết sọ đáy chằng diện tích trên 10cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng<br><i>Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề</i> | 36 - 40  |
| 1.10. Khuyết sọ đáy phạp phồng diện tích dưới 2cm <sup>2</sup>   | 26 - 30  |
| 1.11. Khuyết sọ đáy phạp phồng diện tích từ 2 đến 5cm <sup>2</sup>   | 31 - 35  |
| 1.12. Khuyết sọ đáy phạp phồng diện tích trên 5 đến 10cm <sup>2</sup>  | 36 - 40  |
| 1.13. Khuyết sọ đáy phạp phồng diện tích trên 10cm <sup>2</sup>  | 41 - 45  |
| 1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh   | 21 - 25  |
| 1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh  | 26 - 30  |

|   |         |
|---|---------|
| <b>2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh</b>   |         |
| 2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm <sup>2</sup>   | 31 - 35 |
| 2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>   | 36 - 40 |
| 2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>  | 41 - 45 |
| 2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm <sup>2</sup>  | 51 - 55 |
| 2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất   | 56 - 60 |
| 2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng<br>(Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)         | 21 - 25 |
| <b>3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh</b>   |         |
| 3.1. Một dị vật   | 21 - 25 |
| 3.2. Từ hai dị vật trở lên  | 26 - 30 |
| <b>4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh</b>  |         |
| 4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật   | 100     |
| 4.2. Liệt   |         |
| 4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ   | 61 - 65 |
| 4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa   | 81 - 85 |
| 4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng  | 91 - 95 |
| 4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi  | 99      |
| 4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa   | 61 - 65 |
| 4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng  | 76 - 80 |
| 4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân  | 86 - 90 |
| 4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ   | 21 - 25 |
| 4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa   | 36 - 40 |
| 4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng  | 51 - 55 |
| 4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân<br><i>Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu</i> | 61 - 65 |
| 4.3. Rối loạn ngôn ngữ  |         |
| 4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ  | 16 - 20 |
| 4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa  | 31 - 35 |
| 4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng   | 41 - 45 |
| 4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng   | 51 - 55 |
| 4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn   | 61      |
| 4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ  | 16 - 20 |
| 4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa  | 31 - 35 |
| 4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng   | 41 - 45 |
| 4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng   | 51 - 55 |
| 4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn   | 65      |
| 4.3.11. Mất đọc   | 41 - 45 |
| 4.3.12. Mất viết  | 41 - 45 |

|  |         |
|--|---------|
| 4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người  | 31 - 35 |
| 4.5. Tổn thương ngoại tháp<br>(Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)                                 |         |
| 4.5.1. Mức độ nhẹ  | 26 - 30 |
| 4.5.2. Mức độ vừa  | 61 - 65 |
| 4.5.3. Mức độ nặng   | 81 - 85 |
| 4.5.4. Mức độ rất nặng   | 91 - 95 |
| 4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng) |         |
| <b>5. Tổn thương tủy</b>   |         |
| 5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn   |         |
| 5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn  | 36 - 40 |
| 5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)                        | 55      |
| 5.1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn   | 96      |
| 5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn  | 97      |
| 5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn  | 99      |
| 5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)   | 89      |
| 5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2  |         |
| 5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền   |         |
| 5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác ( nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống   | 26 - 30 |
| 5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)            | 31 - 35 |
| 5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người  | 31 - 35 |
| 5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người   | 45      |
| <b>6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh</b>  |         |
| 6.1. Tổn thương rễ thần kinh   |         |
| 6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên                                   | 3 - 5   |
| 6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên   | 9       |
| 6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên   | 11 - 15 |
| 6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên   | 21      |
| 6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên   | 16 - 20 |
| 6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên   | 26 - 30 |
| 6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)  | 61 - 65 |
| 6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa  | 90      |
| 6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên  |         |
| 6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ   | 11 - 15 |
| 6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ   | 21 - 25 |



|  |         |
|--|---------|
| 6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa       | 26 - 30 |
| 6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới       | 46 - 50 |
| 6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên       | 51 - 55 |
| 6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong | 46 - 50 |
| 6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài | 46 - 50 |
| 6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau         | 51 - 55 |
| 6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay   | 65      |
| 6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)             | 26 - 30 |
| 6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng   | 41 - 45 |
| 6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng  | 35 - 40 |
| 6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng  | 61      |
| 6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên  |         |
| 6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ   | 11 - 15 |
| 6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ   | 21 - 25 |
| 6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai                                       | 3 - 5   |
| 6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai   | 11      |
| 6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai                                       | 3 - 5   |
| 6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai   | 11      |
| 6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài                                       | 5 - 9   |
| 6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài   | 11 - 15 |
| <i>Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu</i>             |         |
| 6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn  | 6 - 10  |
| 6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ  | 16 - 20 |
| 6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ  | 31 - 35 |
| 6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì   | 11 - 15 |
| 6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì   | 26 - 30 |
| 6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay  | 11 - 15 |
| 6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay   | 26 - 30 |
| 6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay  | 41 - 45 |
| 6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ   | 11 - 15 |
| 6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ  | 21 - 25 |
| 6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ   | 31 - 35 |
| 6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa  | 11 - 15 |
| 6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa   | 21 - 25 |
| 6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa  | 31 - 35 |
| 6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong                                       | 11 - 15 |

|  |         |
|--|---------|
| 6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong   | 11 - 15 |
| 6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh móng trên và móng dưới  | 11 - 15 |
| 6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh móng trên và móng dưới  | 21 - 25 |
| 6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau  | 1 - 3   |
| 6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau  | 6 - 10  |
| 6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi   | 11 - 15 |
| 6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi  | 21 - 25 |
| 6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi   | 36 - 40 |
| 6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì  | 1 - 3   |
| 6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì  | 6 - 10  |
| 6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt   | 6 - 10  |
| 6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt   | 16 - 20 |
| 6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi  | 5 - 9   |
| 6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi  | 11 - 15 |
| 6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to   | 16 - 20 |
| 6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to  | 26 - 30 |
| 6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to   | 41 - 45 |
| 6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài  | 6 - 10  |
| 6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài   | 16 - 20 |
| 6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài  | 26 - 30 |
| 6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong  | 6 - 10  |
| 6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong   | 11 - 15 |
| 6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong  | 21 - 25 |
| 6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên   |         |
| 6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I  | 11 - 15 |
| 6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I  | 21 - 25 |
| 6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác |         |
| 6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III  | 11 - 15 |
| 6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III   | 21 - 25 |
| 6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III  | 31 - 35 |
| 6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV   | 3 - 5   |
| 6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV   | 11 - 15 |
| 6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V  | 6 - 10  |
| 6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V   | 16 - 20 |
| 6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V   | 26 - 30 |
| 6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI  | 6 - 10  |
| 6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI  | 16 - 20 |
| 6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII   | 6 - 10  |
| 6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII   | 16 - 20 |
| 6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII   | 26 - 30 |
| 6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực                            |         |

|  |          |
|--|----------|
| 6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên                                    | 11 - 15  |
| 6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên  | 21 - 25  |
| 6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên                                     | 11 - 15  |
| 6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên   | 21 - 25  |
| 6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên                                    | 11 - 15  |
| 6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên  | 21 - 25  |
| 6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên                                   | 21 - 25  |
| 6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên   | 36 - 40  |
| <b>II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tim Mạch</b>                                     | <b>%</b> |
| <b>1. Tổn thương Tim</b>   |          |
| 1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim   |          |
| 1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng   | 31 - 35  |
| 1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)                 |          |
| 1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả                    | 36 - 40  |
| 1.1.2.2. Suy tim độ II   | 41 - 46  |
| 1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp                      | 61 - 65  |
| 1.1.2.4. Suy tim độ IV   | 71 - 75  |
| 1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương   |          |
| 1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt   | 21 - 25  |
| 1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp                            |          |
| 1.2.2.1. Kết quả tốt   | 21 - 25  |
| 1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt   | 41 - 45  |
| 1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn   | 31 - 35  |
| 1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương                         |          |
| 1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ( $50\% \leq EF < 60\%$ )     | 31 - 35  |
| 1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)   | 41 - 45  |
| 1.4. Dị vật màng ngoài tim   |          |
| 1.4.1. Chưa gây tai biến   | 21 - 25  |
| 1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật   |          |
| 1.4.2.1. Kết quả tốt ( $50\% \leq EF \leq 60\%$ )  | 36 - 40  |
| 1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)   | 41 - 45  |
| 1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim   |          |
| 1.5.1. Chưa gây biến chứng   | 41 - 45  |
| 1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)                               |          |
| 1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt   | 61 - 65  |
| 1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng  | 81       |
| Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim |          |
| <b>2. Tổn thương Mạch</b>  |          |

|  |          |
|--|----------|
| 2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ   |          |
| 2.1.1. Chưa phẫu thuật   | 31 - 35  |
| 2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật   |          |
| 2.1.2.1. Kết quả tốt   | 51 - 55  |
| 2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan   | 61 - 65  |
| 2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại   | 81       |
| 2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại   | 81       |
| 2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng   |          |
| 2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)   |          |
| 2.2.1. Ở các chi, đã xử lý   |          |
| 2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch   | 6 - 10   |
| 2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi   | 11 - 15  |
| 2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên   | 21 - 25  |
| 2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi   | 21 - 25  |
| 2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên   | 31 - 35  |
| 2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng   |          |
| 2.2.2. Vết thương động mạch cảnh   |          |
| 2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động  | 21 - 25  |
| 2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ  | 41 - 45  |
| 2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng   |          |
| 2.3. Hội chứng Wolkman<br>(co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay)<br>Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp |          |
| 2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)   |          |
| 2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng   | 11 - 15  |
| 2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét  | 21 - 25  |
| 2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét  | 31 - 35  |
| <b>III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Hô hấp</b>  | <b>%</b> |
| <b>Tổn thương xương ức</b>   |          |
| 1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít  | 11 - 15  |
| 1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều   | 16 - 20  |
| Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn   |          |
| 2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt  | 3 - 5    |

|   |         |
|---|---------|
| 2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt  | 6 - 9   |
| 2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt  | 11 - 15 |
| 2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu  | 16 - 20 |
| 2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn   | 11 - 15 |
| 2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn   | 16 - 20 |
| 2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên  | 21 - 25 |
| <b>Ghi chú:</b>   |         |
| - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thân kinh liên sườn   |         |
| - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng   |         |
| <b>Tổn thương màng phổi</b>   |         |
| 3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng   | 3 - 5   |
| 3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần   | 16 - 20 |
| 3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng   |         |
| 3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường   | 21 - 25 |
| 3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường                                    | 26 - 30 |
| 3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường  | 31 - 35 |
| <b>Tổn thương phổi</b>  |         |
| 4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng   | 6 - 10  |
| 4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi   | 16 - 20 |
| 4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường                | 26 - 30 |
| 4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường         | 31 - 35 |
| 4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường                       | 41 - 45 |
| 4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi   | 26 - 30 |
| 4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên  | 31 - 35 |
| 4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)   | 21 - 25 |
| 4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên  | 31 - 35 |
| 4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi  | 56 - 60 |
| <b>Tổn thương khí quản, phế quản</b>  |         |
| Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần   | 16 - 20 |
| 5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/ hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp | 21 - 25 |
| 5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói   | 26 - 30 |



|  |          |
|--|----------|
| 5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi   | 31 - 35  |
| <b>Tổn thương cơ hoành</b>   |          |
| Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng  | 3 - 5    |
| 6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt   | 21 - 25  |
| 6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi   | 26 - 30  |
| <b>Rối loạn thông khí phổi</b>   |          |
| 7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ   | 11 - 15  |
| 7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình  | 16 - 20  |
| 7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng  | 31 - 35  |
| <b>Tâm phế mạn tính</b>  |          |
| 8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường   | 16 - 20  |
| 8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 31 - 35  |
| 8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường                     | 51 - 55  |
| 8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim  | 81       |
| <b>IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tiêu hóa</b>   | <b>%</b> |
| <b>1. Tổn thương thực quản</b>   |          |
| 1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống  | 31       |
| 1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm  | 41 - 45  |
| 1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng   | 61 - 65  |
| 1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương..) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống   | 71 - 75  |
| 1.5. Phẫu thuật cắt thực quản  |          |
| 1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)  | 61       |
| 1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)   |          |
| <b>2. Tổn thương dạ dày</b>  |          |
| 2.1. Thủng dạ dày đã xử lý   |          |
| 2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày  | 26 - 30  |
| 2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi.   | 41 - 45  |
| 2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa   |          |

|  |         |
|--|---------|
| 2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa  | 41 - 45 |
| 2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định   | 46 - 45 |
| 2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa  | 51 - 55 |
| 2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng   |         |
| 2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày  | 51 - 55 |
| 2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên   | 61 - 65 |
| 2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại                                    | 71 - 75 |
| 2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng                                  | 81      |
| <b>3. Tổn thương ruột non</b>  |         |
| 3.1. Tổn thương gây thủng  |         |
| 3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí   | 31 - 35 |
| 3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí  | 36 - 40 |
| 3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét  |         |
| 3.2.1. Cắt đoạn hồi tràng  | 41 - 45 |
| 3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng  | 51 - 55 |
| 3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa                                    |         |
| 3.3.1. Cắt đoạn hồi tràng  | 51 - 55 |
| 3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng  | 61      |
| 3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng | 91      |
| <b>4. Tổn thương đại tràng</b>   |         |
| 4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn   |         |
| 4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí  | 36 - 40 |
| 4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí   | 46 - 50 |
| 4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng           | 51 - 55 |
| 4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn:                                      |         |
| 4.2.1. Cắt đoạn đại tràng  | 51 - 55 |
| 4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải  | 61 - 65 |
| 4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái  | 71      |
| 4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng   | 81      |
| 4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn   |         |
| 4.3.1. Cắt đoạn đại tràng  | 66 - 70 |
| 4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải  | 75      |
| 4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái  | 81      |
| 4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng   | 85      |
| <b>5. Tổn thương trực tràng</b>  |         |
| 5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn   |         |
| 5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí  | 36 - 40 |
| 5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí   | 46 - 50 |
| 5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài  | 51 - 55 |
| 5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn                                       |         |
| 5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng  | 51 - 55 |

|   |         |
|---|---------|
| 5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng  | 61 - 65 |
| 5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn                       |         |
| 5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn   | 61 - 65 |
| 5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn                           | 71 - 75 |
| <b>6. Tổn thương hậu môn</b>  |         |
| 6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện       | 21 - 25 |
| 6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện |         |
| 6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện  | 31 - 35 |
| 6.2.2. Đại tiện không tự chủ  | 41 - 45 |
| 6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại                           |         |
| 6.3.1. Phẫu thuật có kết quả  | 21 - 35 |
| 6.3.2. Không có kết quả   | 51 - 55 |
| <b>7. Tổn thương gan, mật</b>   |         |
| 7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt                                     | 6 - 10  |
| 7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương                 |         |
| 7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan   | 36 - 40 |
| 7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan   | 41 - 45 |
| 7.3. Cắt bỏ gan   |         |
| 7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV  | 46 - 50 |
| 7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải  | 61      |
| 7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan   | 71      |
| 7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan  |         |
| 7.4.1. Chưa gây tai biến  | 11 - 15 |
| 7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác                    | 41      |
| 7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật  | 31      |
| 7.6. Mổ xử lý ống mật chủ   |         |
| 7.6.1. Kết quả tốt  | 31 - 35 |
| 7.6.2. Kết quả không tốt  | 41 - 45 |
| 7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật   | 61      |
| 7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non                                   | 61      |
| 7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật  | 71 - 75 |
| <b>8. Tổn thương tụy</b>  |         |
| 8.1. Tổn thương tụy phải khâu   |         |
| 8.1.1. Khâu đuôi tụy  | 31 - 35 |
| 8.1.2. Khâu thân tụy  | 36 - 40 |
| 8.1.3. Khâu đầu tụy   | 41 - 45 |
| 8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non  | 51 - 55 |
| 8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy   |         |

|   |         |
|---|---------|
| 8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt   | 41 - 45 |
| 8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn                     | 61      |
| 8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy   | 81      |
| 8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn | 85      |
| <b>9. Tổn thương lách</b>   |         |
| 9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách  | 21 - 25 |
| 9.2. Cắt lách<br>Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu                                 | 31 - 35 |
| <b>10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa</b>  |         |
| 10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật   |         |
| 10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng             | 21 - 25 |
| 10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng                            | 26 - 30 |
| 10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột ... phải phẫu thuật lại               |         |
| 10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất   | 21 - 25 |
| 10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai  | 31 - 35 |
| 10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên  | 41 - 45 |
| 10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo  |         |
| 10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần  | 26 - 30 |
| 10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối  | 31      |
| 10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng                  |         |
| 10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt  | 21 - 25 |
| 10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng  | 26 - 30 |
| 10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng  | 31 - 35 |
| <b>V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục</b>   |         |
| <b>1. Thận</b>  |         |
| 1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)  |         |
| 1.1.1. Một thận   | 6 - 10  |
| 1.1.2. Hai thận   | 11 - 15 |
| 1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận   |         |
| 1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận   | 35      |
| 1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận               |         |
| 1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận   |         |
| 1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường   | 21 - 25 |
| 1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường  | 45      |

|  |         |
|--|---------|
| 1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.5.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại |         |
| 1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra   |         |
| 1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng  | 11 - 15 |
| 1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng  | 21 - 25 |
| 1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.1 hoặc 1.6.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng                          |         |
| <b>2. Niệu quản (một bên)</b>  |         |
| 2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả   | 21 - 25 |
| 2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên   |         |
| 2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng  | 26 - 30 |
| 2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng                         |         |
| <b>3. Bàng quang</b>   |         |
| 3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt   | 26 - 30 |
| 3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100ml)             | 41 - 45 |
| 3.3. Tạo hình bàng quang mới   | 45      |
| 3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn  | 61      |
| <b>4. Niệu đạo</b>   |         |
| 4.1. Điều trị kết quả tốt  | 11 - 15 |
| 4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả   | 31 - 35 |
| 4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả  | 41 - 45 |
| <b>5. Tầng sinh môn</b>  |         |
| 5.1. Điều trị kết quả tốt  | 1 - 5   |
| 5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng   |         |
| 5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt  | 11 - 15 |
| 5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế   | 31 - 35 |
| 5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả   | 51 - 55 |
| <b>6. Tinh hoàn, Buồng trứng</b>   |         |
| 6.1. Mất một bên   | 11 - 15 |
| 6.2. Mất cả hai bên  | 36 - 40 |
| <b>7. Dương vật</b>  |         |
| 7.1. một phần dương vật  | 21 - 25 |
| 7.2. Mất hoàn toàn dương vật   | 41      |
| 7.3. Sẹo dương vật   |         |
| 7.3.1. Gây co kéo dương vật  | 11 - 15 |
| 7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt   | 11 - 15 |
| 7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt   | 21      |
| <b>8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn</b>  |         |
| 8.1. Đã có con   | 41      |



|  |          |
|--|----------|
| 8.2. Chưa có con   | 51 - 55  |
| <b>9. Vú</b>   |          |
| 9.1. Mất một vú  | 26 - 30  |
| 9.2. Mất hai vú  | 41 - 45  |
| 10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng  |          |
| 10.1. Đứt một bên  | 5 - 9    |
| 10.2. Đứt cả hai bên   |          |
| 10.2.1. Đã có con  | 15       |
| 10.2.2. Chưa có con  | 36 - 40  |
| 11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo   |          |
| 11.1. Trên 50 tuổi   | 21       |
| 11.2. Dưới 50 tuổi   | 31 - 35  |
| <b>VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Cơ - Xương - Khớp</b>   | <b>%</b> |
| <b>I. Cánh tay và khớp vai</b>   |          |
| 1.1. Cụt hai chi trên  |          |
| 1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)   | 82       |
| 1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia  | 83       |
| 1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay   | 83       |
| 1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay   | 84       |
| 1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay   | 85       |
| 1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại  | 85       |
| 1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia  | 86       |
| 1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại  | 87       |
| 1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại  | 88       |
| 1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới  | 89       |
| 1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên.  | 91       |
| 1.1.12. Tháo hai khớp vai  | 95       |
| 1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên   |          |
| 1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên) | 83       |
| 1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)                            | 84       |
| 1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)                        | 86       |
| 1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại   | 88       |
| 1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi   | 91       |
| 1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên  | 95       |
| 1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt  |          |
| 1.3.1 Tháo khớp cổ tay và mù một mắt   | 82       |
| 1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt  | 83       |

|   |         |
|---|---------|
| 1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả   | 84      |
| 1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả   | 86      |
| 1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt  | 87      |
| 1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả  | 93      |
| 1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả   | 95      |
| 1.4. Tháo một khớp vai  | 72      |
| 1.5. Cụt một cánh tay   |         |
| 1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa   | 61 - 65 |
| 1.5.2. Đường cắt 1/3 trên   | 66 - 70 |
| 1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)  |         |
| 1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lũng liểng (chụp phim Xquang xác định)                        | 41 - 45 |
| 1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa  | 21 - 25 |
| 1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều   | 31 - 35 |
| 1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên  |         |
| 1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường   | 11 - 15 |
| 1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi  | 21 - 25 |
| 1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động   |         |
| 1.7.3.1. Ngắn dưới 3cm  | 26 - 30 |
| 1.7.3.2. Ngắn từ 3cm trở lên  | 31 - 35 |
| 1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chổng nhau  | 41      |
| 1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên  |         |
| 1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu   | 21 - 25 |
| 1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu |         |
| 1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp  | 3 - 5   |
| 1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả   |         |
| 1.9.1. Khớp giả chặt  | 31 - 35 |
| 1.9.2. Khớp giả lỏng  | 41 - 44 |
| 1.10. Tổn thương khớp vai một bên   |         |
| 1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)   | 11 - 15 |
| 1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)                                       | 21 - 25 |
| 1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn   | 31 - 35 |
| 1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn   |         |
| 1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°  | 46 - 50 |
| 1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao  | 51 - 55 |

|   |         |
|---|---------|
| 1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)  | 21 - 25 |
| 1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên  |         |
| 1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng   | 51 - 55 |
| 1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay   | 61      |
| <b>2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay</b>  |         |
| 2.1. Tháo một khớp khuỷu  | 61      |
| 2.2. Cụt một cẳng tay   |         |
| 2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa   | 51 - 55 |
| 2.2.2. Đường cắt 1/3 trên   | 56 - 60 |
| 2.3. Cứng một khớp khuỷu  |         |
| 2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°   | 11 - 15 |
| 2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°   | 26 - 30 |
| 2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°   | 31 - 35 |
| 2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°   | 51 - 55 |
| 2.4. Gãy hai xương cẳng tay   |         |
| 2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương  |         |
| 2.4.1.1. Khớp giả chặt  | 26 - 30 |
| 2.4.1.2. Khớp giả lỏng  | 31 - 35 |
| 2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường  | 6 - 10  |
| 2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm  | 26 - 30 |
| 2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay | 31 - 35 |
| 2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ  | 31 - 35 |
| 2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay  |         |
| 2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)  | 11 - 15 |
| 2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)   | 21 - 25 |
| 2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)   | 21 - 25 |
| 2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa   | 31 - 35 |
| 2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại  | 26 - 30 |
| 2.6. Gãy thân xương quay  |         |
| 2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngăn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường                                     | 6 - 10  |
| 2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa                          | 21 - 25 |
| 2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay   |         |
| 2.6.3.1. Khớp giả chặt  | 11 - 15 |
| 2.6.3.2. Khớp giả lỏng  | 21 - 25 |

|  |         |
|--|---------|
| 2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ   | 21 - 25 |
| 2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)   |         |
| 2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể  | 8       |
| 2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay   | 11 - 15 |
| 2.9. Gãy thân xương trụ  |         |
| 2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng   | 6 - 10  |
| 2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay   | 21 - 25 |
| 2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả   |         |
| 2.9.3.1. Khớp giả chặt   | 11 - 15 |
| 2.9.3.2. Khớp giả lỏng   | 16 - 20 |
| 2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu  |         |
| 2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu |         |
| 2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay  | 6 - 10  |
| <b>3. Bàn tay và khớp cổ tay</b>   |         |
| 3.1. Tháo khớp cổ tay một bên  | 52      |
| 3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)  |         |
| 3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)  | 21 - 25 |
| 3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa  | 31 - 35 |
| 3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)  | 26 - 30 |
| 3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên   |         |
| 3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay  | 5 - 9   |
| 3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2  |         |
| 3.4. Gãy xương bàn tay   |         |
| 3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay   | 6 - 10  |
| 3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay   | 16 - 20 |
| 3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều   | 21 - 25 |
| <b>4. Ngón tay</b>   |         |
| 4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay  |         |
| 4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay  | 47      |
| 4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay   | 50      |
| 4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay  |         |
| 4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV   | 45      |

|   |         |
|---|---------|
| 4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác   |         |
| 4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)  | 43      |
| 4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)  | 43      |
| 4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)  | 43      |
| 4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)  | 41      |
| 4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay                    | 45 - 47 |
| 4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay  |         |
| 4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác  |         |
| 4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III  | 41      |
| 4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV   | 39      |
| 4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V  | 39      |
| 4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV  | 37      |
| 4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V   | 35      |
| 4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V  | 35      |
| 4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)  |         |
| 4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV   | 31      |
| 4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V  | 31      |
| 4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V   | 29      |
| 4.3.3. Mất các ngón III + IV + V  | 25      |
| 4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4- 6 % (cộng lùi) |         |
| 4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay   |         |
| 4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác  |         |
| 4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II  | 35      |
| 4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III   | 33      |
| 4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV  | 32      |
| 4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V   | 31      |
| 4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)  |         |
| 4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III  | 25      |
| 4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV   | 23      |
| 4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V  | 21      |
| 4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV  | 19      |
| 4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V   | 18      |
| 4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V   |         |
| Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón           | 18      |
| 4.5. Cụt (mất) một ngón tay   |         |
| 4.5.1. Ngón I (ngón cái)  |         |
| 4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt   | 6 - 8   |
| 4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn   | 11 - 15 |
| 4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái  | 11 - 15 |
| 4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)  | 11 - 15 |



|   |         |
|---|---------|
| 4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)   | 21 - 25 |
| 4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I  | 26 - 30 |
| 4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)   |         |
| 4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt   | 3 - 5   |
| 4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn  | 7 - 9   |
| 4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt   | 11 - 12 |
| 4.5.2.4. Mất đốt ba   | 3 - 5   |
| 4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)   | 6 - 8   |
| 4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)  | 11 - 15 |
| 4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn   | 16 - 20 |
| 4.5.3. Ngón III (ngón giữa)   |         |
| 4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt   | 1 - 3   |
| 4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn  | 5 - 6   |
| 4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt   | 7 - 9   |
| 4.5.3.4. Mất đốt ba   | 1 - 3   |
| 4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)   | 4 - 6   |
| 4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)   | 8 - 10  |
| 4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng  | 11 - 15 |
| 4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)  |         |
| 4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt   | 1 - 3   |
| 4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn   | 4 - 5   |
| 4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt   | 6 - 8   |
| 4.5.4.4. Mất đốt ba   | 1 - 3   |
| 4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)   | 4 - 6   |
| 4.5.4.6. Mất trọn ngón IV   | 8 - 10  |
| 4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng  | 11 - 15 |
| 4.5.5. Ngón V (ngón tay út)   |         |
| 4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt   | 1 - 2   |
| 4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn  | 3 - 4   |
| 4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt   | 5 - 6   |
| 4.5.5.4. Mất đốt ba   | 1 - 3   |
| 4.5.5.5. Mất đốt hai và ba  | 4 - 5   |
| 4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)   | 6 - 8   |
| 4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng  | 11 - 15 |
| 4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay   |         |
| 4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)  | 36 - 40 |
| 4.6.2. Cụt hai ngón II  | 21 - 25 |
| 4.6.3. Cụt hai ngón III   | 16 - 20 |
| 4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV  | 16 - 20 |
| 4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V   | 16 - 20 |
| 4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận) | 61      |

|   |         |
|---|---------|
| 4.7. Gãy xương một đốt ngón tay   | 1       |
| <b>5. Xương đòn và xương bả vai</b>   |         |
| 5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)   |         |
| 5.1.1. Can liền tốt, không di chứng   | 6 - 10  |
| 5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác  | 16 - 20 |
| 5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn  | 16 - 20 |
| 5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả  | 11 - 15 |
| 5.4. Sai khớp ức - đòn  | 11 - 15 |
| 5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương  |         |
| 5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương   | 6 - 10  |
| 5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang   | 11 - 15 |
| 5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai   |         |
| 5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai | 16 - 20 |
| 5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai              |         |
| <b>6. Đùi và khớp háng</b>  |         |
| 6.1. Cụt hai chi dưới   |         |
| 6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân  | 81      |
| 6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân   | 83      |
| 6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân   | 84      |
| 6.1.4. Tháo khớp gối hai bên  | 85      |
| 6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia   | 85      |
| 6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại   | 86      |
| 6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại   | 87      |
| 6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa  | 87      |
| 6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên  | 91      |
| 6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi  | 92      |
| 6.1.11. Tháo hai khớp háng  | 95      |
| 6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt   |         |
| 6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu   | 85      |
| 6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt  | 87      |
| 6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt  | 88      |
| 6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu   | 91      |
| 6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả   | 91      |
| 6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả                                       | 95      |
| 6.3. Tháo một khớp háng   | 72      |
| 6.4. Cụt một đùi  |         |
| 6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa   | 65      |
| 6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên   | 67      |
| 6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn   | 68 - 69 |

|   |         |
|---|---------|
| 6.5. Gãy đầu trên xương đùi   |         |
| 6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ  | 26 - 30 |
| 6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế   | 31 - 35 |
| 6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm  | 41 - 45 |
| 6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm   | 51      |
| 6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi   |         |
| 6.5.5.1. Khớp giả chặt  | 41 - 45 |
| 6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo  | 51      |
| 6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo   | 35      |
| 6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định  |         |
| 6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường  | 21      |
| 6.7.2. Can liền xấu, trục lệch  | 26 - 30 |
| 6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm  | 31 - 35 |
| 6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm  | 41      |
| 6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lõi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này |         |
| 6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị   |         |
| 6.9.1. Tốt  | 6 - 10  |
| 6.9.2. Gây lỏng khớp háng   | 21 - 25 |
| 6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương  |         |
| 6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục   |         |
| 6.10.1.1. Từ 0 - 90°  | 21 - 25 |
| 6.10.1.2. Từ 0 đến 60°  | 31 - 35 |
| 6.10.1.3. Từ 0 đến 30°  | 41 - 45 |
| 6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo  |         |
| 6.10.2.1. Từ 0 đến 90°  | 31 - 35 |
| 6.10.2.2. Từ 0 đến 60°  | 41 - 45 |
| 6.10.2.3. Từ 0 đến 30°  | 46 - 50 |
| 6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương  | 51 - 55 |
| 6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới   |         |
| 6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối  | 61 - 65 |
| 6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân   | 41 - 45 |
| 6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)  | 66 - 70 |
| 6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân   | 61 - 65 |
| 6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)   | 61 - 65 |
| <b>7. Căng chân và khớp gối</b>   |         |
| 7.1. Tháo một khớp gối  | 61      |
| 7.2. Cụt một căng chân  |         |
| 7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường   |         |
| 7.2.1.1. Lắp được chân giả  | 51      |

|  |         |
|--|---------|
| 7.2.1.2. Không lắp được chân giả   | 55      |
| 7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới  |         |
| 7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt  | 41 - 45 |
| 7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó                                     | 46 - 50 |
| 7.3. Gãy hai xương cẳng chân   |         |
| 7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi  | 16 - 20 |
| 7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm               | 21 - 25 |
| 7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm                               | 26 - 30 |
| 7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên                                    | 31 - 35 |
| 7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả   |         |
| 7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm  | 31 - 35 |
| 7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm  | 41 - 45 |
| 7.5. Gãy thân xương chày một chân  |         |
| 7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi              | 11 - 15 |
| 7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm            | 16 - 20 |
| 7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm | 21 - 25 |
| 7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên      | 26 - 30 |
| 7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn                            | 21 - 25 |
| 7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả  |         |
| 7.6.1. Khớp giả chặt   | 21 - 25 |
| 7.6.2. Khớp giả lỏng   | 31 - 35 |
| 7. Gãy 7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày   |         |
| 7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng  | 15      |
| 7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối                       |         |
| 7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày   | 6 - 10  |
| 7.9. Gãy thân xương mác một chân   |         |
| 7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt  | 3 - 5   |
| 7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu   | 5 - 7   |
| 7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu  |         |
| 7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân  | 6 - 10  |
| 7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ  | 11 - 15 |
| 7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác  | 11 - 15 |
| 7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp                               |         |
| 7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°   | 11 - 15 |
| 7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°   | 16 - 20 |

|  |         |
|--|---------|
| 7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°   | 26 - 30 |
| 7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°  | 36 - 40 |
| 7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt  | 6 - 10  |
| 7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này  |         |
| 7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này  |         |
| 7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối  |         |
| 7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính   | 16 - 20 |
| 7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này   |         |
| 7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này                        |         |
| 7.16. Dị vật khớp gối  |         |
| 7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối   | 11 - 15 |
| 7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại   | 21 - 25 |
| 7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối  |         |
| 7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt   | 11 - 15 |
| 7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị  | 21 - 25 |
| 7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt  | 6 - 10  |
| 7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị   | 11 - 15 |
| <i>Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng</i> |         |
| <b>8. Bàn chân và khớp cổ chân</b>   |         |
| 8.1. Tháo khớp cổ chân một bên   | 45      |
| 8.2. Tháo khớp hai cổ chân   | 81      |
| 8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)  | 35      |
| 8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)  | 41      |
| 8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp  |         |
| 8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)   | 21      |
| 8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân   | 31      |
| 8.6. Đứt gân gót (gân Achilles)  |         |
| 8.6.1. Đã nối lại, không ngăn gân  | 11 - 15 |
| 8.6.2. Gân bị ngăn sau khi nối, bàn chân ngã về phía trước   | 21 - 25 |
| 8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn  | 26 - 30 |
| 8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót  | 31 - 35 |

|   |         |
|---|---------|
| 8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót  |         |
| 8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót  | 6 - 10  |
| 8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động  | 11 - 15 |
| 8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau                            | 21 - 25 |
| 8.9. Cắt bỏ xương sên   | 26 - 30 |
| 8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó  | 16 - 20 |
| 8.11. Gãy xương thuyền  | 6 - 10  |
| 8.12. Gãy/vỡ xương hộp  | 11 - 15 |
| 8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân                                       | 16 - 20 |
| 8.14. Tổn thương mắt cá chân  |         |
| 8.14.1. Không ảnh hưởng khớp  | 6 - 10  |
| 8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân  |         |
| 8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân  |         |
| 8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng   | 3 - 5   |
| 8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động   | 11 - 15 |
| 8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân  |         |
| 8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn   | 16 - 20 |
| 8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động | 21 - 25 |
| 8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)  | 16 - 20 |
| 8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động        |         |
| 8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ   | 11 - 15 |
| 8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên   | 16 - 20 |
| 8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi   | 16 - 20 |
| 8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân  | 16 - 20 |
| 8.6.2. Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước  | 21 - 25 |
| 8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn   | 26 - 30 |
| 8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót   | 31 - 35 |
| 8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót  |         |
| 8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót  | 6 - 10  |
| 8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động  | 11 - 15 |
| 8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau                            | 21 - 25 |
| 8.9. Cắt bỏ xương sên   | 26 - 30 |
| 8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó  | 16 - 20 |
| 8.11. Gãy xương thuyền  | 6 - 10  |



|   |         |
|---|---------|
| 8.12. Gãy/vỡ xương hộp  | 11 - 15 |
| 8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân                                       | 16 - 20 |
| 8.14. Tổn thương mắt cá chân  |         |
| 8.14.1. Không ảnh hưởng khớp  | 6 - 10  |
| 8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân  |         |
| 8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân  |         |
| 8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng   | 3 - 5   |
| 8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động   | 11 - 15 |
| 8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân  |         |
| 8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn   | 16 - 20 |
| 8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động | 21 - 25 |
| 8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)  | 16 - 20 |
| 8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động        |         |
| 8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ   | 11 - 15 |
| 8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên   | 16 - 20 |
| 8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi   | 16 - 20 |
| 8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân  | 16 - 20 |
| <b>9. Ngón chân</b>   |         |
| 9.1. Cụt năm ngón chân  | 26 - 30 |
| 9.2. Cụt bốn ngón chân  |         |
| 9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)  | 16 - 20 |
| 9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)   | 21 - 25 |
| 9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)  | 21 - 25 |
| 9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)  | 21 - 25 |
| 9.3. Cụt ba ngón chân   |         |
| 9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I  | 11 - 15 |
| 9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I  | 16 - 20 |
| 9.4. Cụt hai ngón chân  |         |
| 9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V   | 6 - 10  |
| 9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)   | 11 - 15 |
| 9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác   | 16 - 20 |
| 9.5. Cụt ngón chân I  | 11 - 15 |
| 9.6. Cụt một ngón chân khác   | 3 - 5   |
| 9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)  | 6 - 10  |
| 9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)   | 1 - 3   |
| 9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác   | 2 - 4   |

|   |         |
|---|---------|
| 9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I  |         |
| 9.10.1. Tư thế thuận  | 3 - 5   |
| 9.10.2. Tư thế bất lợi  | 7 - 9   |
| 9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I   | 7 - 9   |
| 9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác  |         |
| 9.12.1. Cứng ở tư thế thuận   | 1 - 3   |
| 9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng  | 4 - 5   |
| 9.13. Gãy xương một đốt ngón chân   | 1       |
| <b>10. Chậu hông</b>  |         |
| 10.1. Gãy gai chậu trước trên   | 6 - 10  |
| 10.2. Gãy mào chậu  | 11 - 15 |
| 10.3. Gãy một bên cánh chậu   | 16 - 20 |
| 10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu  |         |
| 10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ  | 31 - 35 |
| 10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ  | 41 - 45 |
| 10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già  | 41 - 45 |
| 10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)  | 16 - 20 |
| 10.6. Gãy ngành ngang xương mu  |         |
| 10.6.1. Gãy ở một bên   | 11 - 15 |
| 10.6.2. Gãy cả hai bên  | 16 - 20 |
| 10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)                                     | 21 - 25 |
| 10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh  | 3 - 5   |
| 10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh   | 5 - 7   |
| <b>11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh</b>   |         |
| 11.1. Tổn thương cột sống cổ  |         |
| 11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng   | 26 - 30 |
| 11.1.2. Tổn thương đốt sống C <sub>1</sub> và C <sub>2</sub>  | 31 - 35 |
| 11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương  |         |
| 11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°) | 31 - 35 |
| 11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)                           | 41 - 45 |
| 11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng  |         |
| 11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống  | 21 - 25 |
| 11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên  |         |
| 11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống   | 26 - 30 |
| 11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống   | 36 - 40 |
| 11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống  | 41 - 45 |
| 11.3. Gãy, vỡ mỏm gai   |         |
| 11.3.1. Của một đốt sống  | 6 - 10  |

|  |          |
|--|----------|
| 11.3.2. Cửa hai hoặc ba đốt sống   | 16 - 20  |
| 11.3.3. Cửa trên ba đốt sống   | 26 - 30  |
| 11.4. Gãy, vỡ mỏm bên  |          |
| 11.4.1. Cửa một đốt sống   | 3 - 5    |
| 11.4.2. Cửa hai hoặc ba đốt sống   | 11 - 15  |
| 11.4.3. Cửa trên ba đốt sống   | 21 - 25  |
| 11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống  |          |
| 11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I   | 21 - 25  |
| 11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II  | 41 - 45  |
| 11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III  | 61 - 65  |
| 11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV  | 81       |
| 11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm  |          |
| 11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh   | 21 - 25  |
| 11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh  | 31 - 35  |
| <i>Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5-10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)</i> |          |
| <b>VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Phần mềm và Bỏng</b>   | <b>%</b> |
| <b>1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ</b>  |          |
| 1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể   | 3        |
| 1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể  | 11 - 15  |
| 1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên  | 16 - 20  |
| 1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ  | 2        |
| <b>2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ</b>   |          |
| <b>2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ</b>  |          |
| <b>2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc</b>   |          |
| 2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm   | 3 - 5    |
| 2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm  | 7 - 9    |
| 2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương, kèm theo di chứng đau đầu  | 26 - 30  |
| 2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu  | 31 - 35  |
| <b>2.1.2. Sẹo vùng mặt</b>   |          |
| 2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ   | 11 - 15  |

|  |         |
|--|---------|
| 2.1.2.2. Sẹo đường kính 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ  | 21 - 25 |
| 2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ  | 31 - 35 |
| 2.1.3. Sẹo vùng cổ   |         |
| 2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ  | 5 - 9   |
| 2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ  | 11 - 15 |
| 2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ  | 21 - 25 |
| <i>Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 – 10% (cộng lùi)</i>   |         |
| 2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại   |         |
| 2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể   | 11 - 15 |
| 2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể  | 16 - 20 |
| 2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể   | 21 - 25 |
| 2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể   | 26 - 30 |
| 2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 36% diện tích cơ thể   | 31 - 35 |
| 2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên   | 46 - 50 |
| <i>Ghi chú:</i>  |         |
| <i>- Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi)</i>  |         |
| <i>- Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú</i>   |         |
| 2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp |         |
| 2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp  |         |
| <i>Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).</i>   |         |
| 2.5. Sẹo vùng tầng sinh môn – sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục   |         |
| <b>3. Rối loạn trên vùng sẹo</b>   |         |
| 3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo   |         |
| 3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5cm  | 1 - 2   |
| 3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5cm đến dưới 3cm   | 3 - 5   |
| 3.1.3. Đường kính vết loét từ 3cm đến dưới 5cm   | 6 - 10  |
| 3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10cm   | 16 - 20 |
| 3.1.5. Đường kính vết loét trên 10cm   | 21 - 25 |

|  |         |
|--|---------|
| 3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:<br><i>Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.</i>                | 6 - 10  |
| <b>4. Mảnh kim khí ở phần mềm</b>  |         |
| 4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng  | 1 - 3   |
| 4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó                           |         |
| <b>5. Tổn thương móng tay, móng chân</b>   |         |
| 5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)   |         |
| 5.1.1. Từ một đến ba móng  | 1 - 4   |
| 5.1.2. Từ bốn đến năm móng   | 6 - 10  |
| 5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi   |         |
| 5.2.1. Từ một đến ba móng  | 6 - 10  |
| 5.2.2. Từ bốn đến năm móng   | 11 - 15 |
| <b>VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương cơ quan Thị giác</b>  | %       |
| <b>1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực</b>   |         |
| 1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác   |         |
| 1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3m trở xuống)  | 81 - 85 |
| 1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng  | 87      |
| 1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)   | 87      |
| 1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng   | 88 - 89 |
| 1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả  | 91      |
| 1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả  | 95      |
| <b>2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực</b>   |         |
| 2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác   |         |
| 2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu  | 41      |
| 2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả   | 51      |
| 2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ  | 55      |
| <b>3. Đục nhân mắt do chấn thương</b>  |         |
| 3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%   |         |
| 3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt. |         |
| <b>4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)</b>  |         |

|  |         |
|--|---------|
| 4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo   |         |
| 4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)   | 6 - 10  |
| 4.1.2. Rò lệ đạo   |         |
| 4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt   | 6 - 10  |
| 4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật  | 11 - 15 |
| 4.2. Khuyết xương thành hốc mắt  | 11 - 15 |
| 4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt   | 11 - 15 |
| 4.4. Sẹo co kéo hở mi  | 11 - 15 |
| <b>5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác</b>  |         |
| 5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thủy chấm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác |         |
| 5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chấm trong chấn thương)  |         |
| 5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định   |         |
| 5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt  | 6 - 10  |
| 5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt   | 21 - 25 |
| 5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định   |         |
| 5.2.2.1. Ở một bên mắt   | 21 - 25 |
| 5.2.2.2. Ở cả hai mắt  | 61 - 65 |
| 5.3. Âm điểm trung tâm   |         |
| 5.3.1. Âm điểm ở một bên mắt   | 21 - 25 |
| 5.3.2. Âm điểm ở cả hai mắt  | 41 - 45 |
| 5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)   |         |
| 5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)  |         |
| 5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)  | 26 - 30 |
| 5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi  | 21 - 25 |
| 5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương   | 61 - 65 |
| 5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên   | 11 - 15 |
| 5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới   | 21 - 25 |
| 5.4.1.6. Bán manh ngang trên   | 11 - 15 |
| 5.4.1.7. Bán manh ngang dưới   | 36 - 40 |
| 5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%   |         |
| 5.5. Song thị  |         |
| 5.5.1. Song thị ở một mắt  | 11 - 15 |
| 5.5.2. Song thị cả hai mắt   | 21 - 25 |
| 5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối  | 11 - 15 |
| 5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)   |         |



|  |         |
|--|---------|
| 5.7.1. Độ 1: Sụp mí che giác mạc > 2mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ   |         |
| 5.7.2. Độ 2: Sụp mí che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ                             |         |
| 5.7.3. Độ 3: Sụp mí che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ                    |         |
| 5.8. Dính mí cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi |         |
| 5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử  |         |
| 5.9.1. Một bên mắt   | 11 - 15 |
| 5.9.2. Cả hai mắt  | 21 - 25 |
| 5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần   |         |
| 5.10.1. Rung giật ở một mắt  | 6 - 10  |
| 5.10.2. Rung giật cả hai mắt   | 11 - 15 |
| 5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III – nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh               |         |
| 5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh   |         |
| 5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12       |         |
| 5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác   |         |
| <b>6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác</b>  |         |
| <b>7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%</b>  |         |
| <b>8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)</b>   |         |
| 8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt  |         |
| 8.2. Tổ chức hóa dịch kính   |         |
| Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài                |         |

## TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG

### CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung – trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 – 10/10 (bình thường), 7/10 – 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

| THỊ LỰC             | 10/10<br>8/10 | 7/10<br>6/10 | 5/10 | 4/10 | 3/10 | 2/10 | 1/10 | 1/20 | dưới<br>1/20 | ST<br>(-) |
|---------------------|---------------|--------------|------|------|------|------|------|------|--------------|-----------|
| <b>10/10 - 8/10</b> | 0             | 5            | 8    | 11   | 14   | 17   | 21   | 25   | 31           | 41        |
| <b>7/10 - 6/10</b>  | 5             | 8            | 11   | 14   | 17   | 21   | 25   | 31   | 35           | 45        |
| <b>5/10</b>         | 8             | 11           | 14   | 17   | 21   | 25   | 31   | 35   | 41           | 51        |
| <b>4/10</b>         | 11            | 14           | 17   | 21   | 25   | 31   | 35   | 41   | 45           | 55        |
| <b>3/10</b>         | 14            | 17           | 21   | 25   | 31   | 35   | 41   | 45   | 51           | 61        |
| <b>2/10</b>         | 17            | 21           | 25   | 31   | 35   | 41   | 45   | 51   | 55           | 65        |
| <b>1/10</b>         | 21            | 25           | 31   | 35   | 41   | 45   | 51   | 55   | 61           | 71        |
| <b>1/20</b>         | 25            | 31           | 35   | 41   | 45   | 51   | 55   | 61   | 71           | 81        |
| <b>dưới 1/20</b>    | 31            | 35           | 41   | 45   | 51   | 55   | 61   | 71   | 81           | 85        |
| <b>ST (-)</b>       | 41            | 45           | 51   | 55   | 61   | 65   | 71   | 81   | 85           | 87        |

| IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Răng – Hàm - Mặt  | %       |
|---|---------|
| 1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm   |         |
| 1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng      | 6 - 10  |
| 1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn   | 21 - 25 |
| 1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt  | 16 - 20 |
| 1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn  | 31 - 35 |
| 1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu  | 16 - 20 |
| 1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) | 31 - 35 |
| 1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)   |         |
| 1.7.1. Cùng bên   | 41 - 45 |
| 1.7.2. Khác bên   | 51 - 55 |
| 1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới   | 61      |
| 1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng                                   |         |
| 1.9.1. Từ 1,5 đến 3cm   | 21 - 25 |
| 1.9.2. Dưới 1,5cm   | 36 - 40 |
| 2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)   |         |

|  |         |
|--|---------|
| 2.1. Mất một răng  |         |
| 2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1,2,3)  | 1,5     |
| 2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4,5)   | 1,25    |
| 2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7   | 1,5     |
| 2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6   | 2,0     |
| 2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1<br><i>Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi.<br/>Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng</i>  |         |
| 2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm   | 15 - 18 |
| 2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm  | 21 - 25 |
| 2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm  | 31      |
| 3. Phần mềm  |         |
| Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói  | 51 - 55 |
| 4. Lưỡi  |         |
| 4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói  | 6 - 10  |
| 4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi  | 31 - 35 |
| 4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)  | 51 - 55 |
| 5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt  |         |
| 1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe . Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém  |         |
| 1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa<br>Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi) |         |
| 1.5. Vết thương vành tai   |         |
| 1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai  | 5 - 9   |
| 1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai  | 16 - 20 |
| 1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai  | 26 - 30 |
| 1.6. Sẹo chít hẹp ống tai  |         |
| 1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)  | 3 - 6   |
| 1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên   | 11 - 15 |
| 1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín  |         |
| 1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)  |         |

|  |         |
|--|---------|
| 1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng   | 16 - 20 |
| 1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)   |         |
| 2. Mũi xoang   |         |
| 2.1. Khuyết mũi  |         |
| 2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ  | 5 - 9   |
| 2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da   | 11 - 15 |
| 2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn  | 21 - 25 |
| 2.1.4. Khuyết nửa mũi  | 31 - 35 |
| 2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi  | 41 - 45 |
| 2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở  |         |
| 2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi   | 6 - 10  |
| 2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi   | 16 - 20 |
| 2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ   | 26 - 30 |
| 2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm   | 36 - 40 |
| 2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)  |         |
| 2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ  | 6 - 10  |
| 2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ  | 26 - 30 |
| 2.4. Rối loạn khứu giác một bên  |         |
| 2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên  | 6 - 10  |
| 2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên<br>Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....) | 11 - 15 |
| 2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)  |         |
| 2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi  | 16 - 20 |
| 2.5.2. Viêm mũi teo hai bên  | 31 - 35 |
| 2.6. Chấn thương xoang   |         |
| 2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch  | 11 - 15 |
| 2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán   | 16 - 20 |
| 2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi – sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác                                   | 36 - 40 |
| 2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan  |         |
| 2.8. Viêm xoang sau chấn thương  |         |
| 2.8.1. Viêm đơn xoang  |         |
| 2.8.1.1. Một bên   | 6 - 10  |
| 2.8.1.2. Hai bên   | 11 - 15 |

|   |         |
|---|---------|
| 2.8.2. Viêm đa xoang  |         |
| 2.8.2.1. Một bên  | 16 - 20 |
| 2.8.2.2. Hai bên  | 26 - 30 |
| 2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%                                   |         |
| 3. Họng   |         |
| 3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)   | 11 - 15 |
| 3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)  | 26 - 30 |
| 3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng  | 71 - 75 |
| 3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh   |         |
| 4. Thanh quản   |         |
| 4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ   |         |
| 4.1.1. Nói khó  |         |
| 4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)  | 16 - 20 |
| 4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)  | 26 - 30 |
| 4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)   | 41 - 45 |
| 4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác  | 61      |
| 4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản – dây thanh)  |         |
| 4.2.1. Nói khản giọng   | 11 - 15 |
| 4.2.2. Nói không rõ tiếng   | 21 - 25 |
| 4.2.3. Mất tiếng  | 41 - 45 |
| Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...) |         |
| 4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)   |         |
| 4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)  | 21 - 25 |
| 4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)   | 41 - 45 |
| 4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)   | 61 - 65 |
| 4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn   | 81      |

### **Những trường hợp đặc biệt:**

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng toại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 này.





**3.000++**

CÁN BỘ NHÂN VIÊN  
CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN  
MÔN CAO, VÀ KHÔNG  
NGỪNG TRẺ HÓA



**75++**

CÔNG TY THÀNH VIÊN  
TẠI TẤT CẢ CÁC TỈNH,  
THÀNH PHỐ TRÊN CẢ NƯỚC

**300++**

PHÒNG KINH DOANH



**MẠNG LƯỚI CÔNG TY THÀNH VIÊN TẠI TẤT CẢ CÁC TỈNH,  
THÀNH PHỐ TRÊN TOÀN QUỐC**

**Trụ sở chính** 35 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Tel** +844 3826 2614 | **Fax** +844 3825 7188

**Email** [bvvn@baoviet.com.vn](mailto:bvvn@baoviet.com.vn)

**Hotline** 1900 558899

**Website** [www.baoviet.com.vn/baohiem](http://www.baoviet.com.vn/baohiem)